

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global Understanding
and Vision

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

LƯU CPA VIETNAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

MOORE STEPHENS

A member of

INTERNATIONAL LIMITED

Members in principal cities throughout the world

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội ("Công ty") trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét như sau:

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội tiền thân là Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội được cổ phần hóa theo Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội năm 2014 và Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội.

Công ty hoạt động theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần" với mã số doanh nghiệp là 0100106803, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 05 năm 2015 và sửa đổi gần nhất ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên viết tắt của Công ty là HFC.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 145.000.000.000 đồng tương đương với 14.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – CTCP: 74.772.000.000 đồng tương đương với 51,567% Vốn Điều lệ.
- Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý DOJ: 31.900.000.000 đồng tương đương với 22% Vốn Điều lệ.
- Các cổ đông khác: 38.328.000.000 đồng tương đương với 26,433% Vốn Điều lệ.

Toàn bộ số cổ phần là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thực phẩm và bất động sản.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

+ Ông Nguyễn Tiến Vượng	Chủ tịch
+ Ông Ngô Đức Long	Thành viên
+ Ông Chu Việt Cường	Thành viên
+ Bà Phạm Diễm Hoa	Thành viên
+ Bà Lương Thị Khánh	Thành viên

Ban Giám đốc

+ Ông Ngô Đức Long	Giám đốc
+ Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Phó Giám đốc
+ Ông Chu Việt Cường	Phó Giám đốc
+ Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018. Đối với việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Đức Long

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2018

Số: 684 /2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi : CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/08/2018 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

- Tại ngày 30/06/2018, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán từ trên hai năm đến ba năm và trên ba năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có liên quan đến việc lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định đối với các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nói trên. Thêm vào đó, kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bao gồm khoản lãi dự thu với số tiền là 282.812.500 đồng từ các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này.
- Tại ngày 30/06/2018, khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá hạn thanh toán trên ba năm là 1.130.992.992 đồng; khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên một năm là 130.931.015 đồng (trong đó công nợ từ Trung tâm kinh doanh thực phẩm tổng hợp chuyển sang là 69.571.000 đồng) và khoản ứng trước cho người bán với số tiền 355.757.313 đồng đã tồn tại hơn ba năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có liên quan đến việc lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định đối với các khoản phải thu quá hạn này.
- Khoản tiền thuê đất cho 06 tháng đầu năm 2018 tại địa chỉ 55 Mã Mây, Hoàn Kiếm, Hà Nội là 225.381.311 đồng đang được công ty hạch toán vào khoản mục Phải thu ngắn hạn khác.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2018 chưa bao gồm Phần lãi hoặc lỗ được chia từ Công ty CP SXKD Gia súc Gia cầm cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

3

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số: 0133-2018-137-1
(Ủy quyền số 05/2015/UQ-CPA VIETNAM của Tổng Giám đốc)
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà nội, ngày 21 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.449.800.694	88.764.601.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.740.638.185	6.025.998.762
1. Tiền	111		5.740.638.185	6.025.998.762
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120	V.02	34.000.000.000	36.200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.000.000.000	36.200.000.000
III. Các khoản phải thu	130		25.670.977.423	31.680.617.502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.993.676.155	12.954.344.392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.641.700.257	6.266.833.805
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	4.500.000.000	4.500.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.710.601.011	8.134.439.305
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(175.000.000)	(175.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	15.588.506.032	14.620.265.693
1. Hàng tồn kho	141		15.588.506.032	14.620.265.693
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		449.679.054	237.719.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	175.097.083	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		228.504.514	25.788.097
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	V.12	46.077.457	211.931.848
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.456.497.454	134.660.578.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.203.588	69.203.588
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	69.203.588	69.203.588
II. Tài sản cố định	220		62.007.409.088	64.878.065.593
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	61.976.077.088	64.842.033.593
- Nguyên giá	222		118.680.657.632	119.122.620.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.704.580.544)	(54.280.586.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	31.332.000	36.032.000
- Nguyên giá	228		227.000.000	227.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(195.668.000)	(190.968.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	62.165.153.641	58.436.444.904
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.165.153.641	58.436.444.904
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7.125.884.591	7.141.229.709
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.025.884.591	7.041.229.709
3. Đầu tư dài hạn khác	253		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.088.846.546	4.135.634.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.088.846.546	4.135.634.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		216.906.298.148	223.425.179.902

Mẫu số B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.553.431.841	76.983.440.654
I. Nợ ngắn hạn	310		31.385.335.216	39.240.596.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.285.026.674	6.215.618.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.303.166.993	34.873.564
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.12	7.763.067.528	8.364.720.161
4. Phải trả người lao động	314		876.962.514	1.199.863.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		262.404.096	27.522.204
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	633.409.092	508.772.728
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.398.747.440	1.347.568.913
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	12.635.606.378	21.067.712.634
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		226.944.502	473.944.502
II. Nợ dài hạn	330		38.168.096.625	37.742.843.821
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	19.773.253.570	19.773.253.570
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		8.919.671.660	8.919.671.660
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	2.718.011.085	3.172.212.723
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.380.985.442	1.651.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	5.376.174.868	4.226.505.868
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.352.866.307	146.441.739.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	147.352.866.307	146.441.739.248
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.291.856	285.291.856
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(466.433.001)	(466.433.001)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		727.683.808	727.683.808
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(19.748.860.031)	(20.383.643.898)
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		21.555.183.675	21.278.840.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		216.906.298.148	223.425.179.902

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền

Ngô Đức Long

Mẫu số B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	98.743.985.511	75.418.728.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	139.998.342	14.922.310
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98.603.987.169	75.403.806.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	79.083.385.104	58.770.030.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		19.520.602.065	16.633.775.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.551.902.112	1.125.301.004
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	771.799.518	779.980.608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		711.151.033	738.385.568
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.654.882	8.679.479
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	8.533.036.875	9.793.362.796
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	12.211.768.446	11.383.383.681
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(431.445.780)	(4.188.970.962)
12. Thu nhập khác	31	VI.08	1.788.096.825	1.766.043.360
13. Chi phí khác	32	VI.09	279.669.595	1.787.499.313
14. Lợi nhuận khác	40		1.508.427.230	(21.455.953)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.076.981.450	(4.210.426.915)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		165.854.391	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		911.127.059	(4.210.426.915)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		634.783.867	(3.186.135.216)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		276.343.192	(1.024.291.699)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	44	N/A
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		N/A	(220)

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền



Mẫu số B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	1.076.981.450	(4.210.426.915)
2 Điều chỉnh cho các khoản		3.065.264.765	4.053.535.828
- Khấu hao TSCĐ	02	2.428.693.633	3.589.715.359
- Các khoản dự phòng	03		(274.565.099)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.579.901)	
- Chi phí lãi vay	06	711.151.033	738.385.568
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD trước thay đổi vốn	08	4.142.246.215	(156.891.087)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(4.347.644.505)	(2.602.577.005)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(968.240.339)	(1.219.162.508)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	428.993.717	4.988.093.158
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	128.309.423	260.600.133
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.300.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(677.616.786)	(746.087.593)
- Thuế thu nhập đã nộp	15	(180.750.976)	(434.455.541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.601.452.180	15.225.135
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.520.792.830)	(417.125.537)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.605.956.099	987.619.155
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.909.281.993)	(924.155.153)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(5.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.200.000.000	5.000.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.402.573	265.885.620
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	391.120.580	(658.269.533)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.157.620.748	54.399.569.027
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.440.058.004)	(54.301.936.309)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.282.437.256)	97.632.718
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	(285.360.577)	426.982.340
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.025.998.762	5.432.702.940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.740.638.185	5.859.685.280

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền



Ngô Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty hoạt động theo “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần” với mã số doanh nghiệp là 0100106803, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 05 năm 2015 và sửa đổi gần nhất ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tên viết tắt của Công ty là HFC.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 145.000.000.000 đồng tương đương với 14.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – CTCP: 74.772.000.000 đồng tương đương với 51,567% Vốn Điều lệ.
- Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý DOJI: 31.900.000.000 đồng tương đương với 22% Vốn Điều lệ.
- Các cổ đông khác: 38.328.000.000 đồng tương đương với 26,433% Vốn Điều lệ.

Toàn bộ số cổ phần 14.500.000 là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết như được liệt kê dưới đây:

	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
<i>Công ty con</i>			
01. Công ty CP TMDV Bắc Qua	Trước hoạt động	53,00%	53,00%
02. Công ty TM Lãng Yên	Trước hoạt động	51,00%	51,00%
<i>Công ty liên kết</i>			
01. Công ty CP SXKD Gia súc Gia cầm	Đang hoạt động	37,04%	37,04%
02. Công ty CP Ẩm thực Hà Nội	Đang hoạt động	27,59%	27,59%
03. Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro	Đang hoạt động		

Tình trạng trước hoạt động là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất kinh doanh thực phẩm và bất động sản cho thuê.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ dựa trên máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản các trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ trong Công ty chưa thực hiện được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt theo phương pháp cộng giá trị sổ sách:

- Tài sản và Nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ.
- Không có lợi thế thương mại từ việc hợp nhất.

Việc thoái vốn của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2. Các loại tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại mà công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại mà công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính chất thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà xưởng và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

6 tháng đầu năm
2018

Số năm

05 - 25

05 - 08

06 - 10

03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

13. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế nhận được từ các chủ sở hữu của Công ty;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng thành viên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

20. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 20/06/2018.

24. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

26. Bảo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào lĩnh vực kinh doanh thương thực phẩm và bất động sản cho thuê, trong nhiều tình huống việc tách bạch các lĩnh vực không thực hiện được. Do đó Công ty chưa trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung tại thành phố Hà Nội. Vì vậy, việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất nói chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.957.774.238	3.006.092.602
Tiền gửi ngân hàng	3.782.863.947	3.019.906.160
- Tiền gửi VND	3.777.532.105	3.014.424.195
- Tiền gửi ngoại tệ	5.331.842	5.481.965
Tổng cộng	5.740.638.185	6.025.998.762

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng BIDV)	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng ACB)	10.000.000.000	10.000.000.000	12.200.000.000	12.200.000.000
Tổng cộng	34.000.000.000	34.000.000.000	36.200.000.000	36.200.000.000

e) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Phương pháp vốn CSH	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Phương pháp vốn CSH	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP SXKD Gia súc Gia cầm	5.354.767.820	(*)		5.354.767.820	(*)	
Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro	140.000.000	(*)		140.000.000	(*)	
Công ty CP Âm Thực Hà Nội	458.067.517	(*)		473.412.635	(*)	
Công ty CP SXCB thực phẩm HIN	1.073.049.254	(*)		1.073.049.254	(*)	
Tổng cộng	7.025.884.591			7.041.229.709		

f) Đầu tư vào dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Thủy sản Kiên Giang	100.000.000	(*)	-	100.000.000	(*)	-
Tổng cộng	100.000.000		-	100.000.000		-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09/a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và Các khoản đầu tư khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý dựa trên việc sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

03. Phải thu khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH du lịch và thương mại Châu Á Thái Bình Dương Nguyễn Thị Vinh	842.670.752	-	842.670.752	-
Công ty CP Tiên Đồng	98.973.300	-	98.973.300	-
Công ty TNHH TM và XNK Kids Plaza	189.348.940	-	189.348.940	-
Công ty CP BIBOMART	575.623.228	-	638.061.303	-
Công ty CP TM và DV DLH Lan Hạ	1.496.877.402	-	636.344.791	-
Công ty Cổ Phần Tmartstores	-	-	6.000.000.000	-
Công ty cổ phần Quản lý đầu tư và phát	165.922.289	-	-	-
Các đối tượng khác	524.334.059	-	524.334.059	-
Tại Trung tâm Thương Mại Văn Hồ	2.370.913.685	-	3.941.208.747	-
Tại Trung tâm kinh doanh bán buôn	609.562.774	-	511.695.838	-
Tại Văn phòng Công ty	1.538.448.205	-	2.416.841.119	-
Khách sạn A Đồng	164.679.531	-	803.671.973	-
Tại Chuỗi Cửa hàng tiện ích Hapro Food	-	-	132.000.000	-
Các đối tượng khác	58.223.175	-	76.999.817	-
Tổng cộng	729.012.500	-	83.402.500	-
	6.993.676.155	-	12.954.344.392	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

04. Phải thu về cho vay ngắn hạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP SXKD Gia súc Gia cầm {1}	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty CP Phát triển Siêu thị Hà Nội {2}	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Tổng cộng	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-

{1} Khoản mục bao gồm khoản vay theo Hợp đồng số 17/HĐTD ngày 07/12/2012, số tiền vay 2.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm kể từ ngày 01/11/2014, đến hạn ngày 30/06/2015 và khoản vay theo Hợp đồng số 55/HĐTD ngày 26/08/2014, số tiền vay 1.500.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm kể từ ngày 01/11/2014, đến hạn ngày 26/08/2015.

{2} Khoản mục bao gồm khoản vay theo Hợp đồng số 60/HĐVV-PTST ngày 01/09/2013, số tiền vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 13%/năm, đến hạn ngày 01/09/2013.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

[illegible]

30/06/2018		01/01/2018	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
175.000.000	175.000.000	175.000.000	175.000.000
2.218.984.415	-	2.218.984.415	-
46.709.250	-	118.630.021	-
84.673.333	-	84.673.333	-
2.064.381.946	-	1.826.819.446	-
280.304.555	-	257.554.555	-
-	-	-	-
616.042.251	-	390.660.940	-
173.250.000	-	173.250.000	-
1.783.691.053	-	627.529.412	-
2.267.564.208	-	2.261.337.183	-
9.710.601.011	175.000.000	8.134.439.305	175.000.000
30/06/2018		01/01/2018	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
69.203.588	-	69.203.588	-
69.203.588	-	69.203.588	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09/a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

06. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.458.000	-	9.373.000	-
Hàng hóa	15.585.048.032	-	14.610.892.693	-
Tổng cộng	15.588.506.032	-	14.620.265.693	-

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Dư đầu kỳ</i>	103.964.411.140	6.878.252.086	5.761.378.688	2.518.578.590	119.122.620.504
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	225.754.532	-	216.208.340	441.962.872
- Giảm khác	-	82.502.532	-	72.753.800	155.256.332
<i>Dư cuối kỳ</i>	-	143.252.000	-	143.454.540	286.706.540
Giá trị hao mòn lũy kế	103.964.411.140	6.652.497.554	5.761.378.688	2.302.370.250	118.680.657.632
<i>Dư đầu kỳ</i>	41.976.040.190	5.187.677.295	4.995.992.617	2.120.876.809	54.280.586.911
<i>Tăng trong kỳ</i>	2.464.669.921	190.619.322	143.933.341	48.528.984	2.847.751.568
- Khấu hao trong kỳ	2.464.669.921	190.619.322	143.933.341	48.528.984	2.847.751.568
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	207.549.595	-	216.208.340	423.757.935
- Thanh lý, nhượng bán	-	82.502.532	-	72.753.800	155.256.332
- Giảm khác	-	125.047.063	-	143.454.540	268.501.603
<i>Dư cuối kỳ</i>	44.440.710.111	5.170.747.022	5.139.925.958	1.953.197.453	56.704.580.544
Giá trị còn lại	61.988.370.950	1.690.574.791	765.386.071	397.701.781	64.842.033.593
<i>Đầu kỳ</i>	59.523.701.029	1.481.750.532	621.452.730	349.172.797	61.976.077.088
<i>Cuối kỳ</i>					



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

08. Tăng giảm tài sản vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá					
Dư đầu kỳ	-	-	-	227.000.000	227.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Dư cuối kỳ	-	-	-	227.000.000	227.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Dư đầu kỳ	-	-	-	190.968.000	190.968.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.700.000	4.700.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	4.700.000	4.700.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Dư cuối kỳ	-	-	-	195.668.000	195.668.000
Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	-	-	-	36.032.000	36.032.000
Cuối kỳ	-	-	-	31.332.000	31.332.000



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**09. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Dự án 459 Bạch Mai	1.239.269.981	1.239.269.981
Dự án 26 Cao Thắng	9.654.637.660	6.488.194.893
Dự án 253 Phố Vọng	2.068.594.048	2.068.594.048
Công trình Trụ sở 24-26 Trần Nhật Duật	80.859.341	80.859.341
Công trình Siêu thị TMDV Bắc Qua	45.063.537.465	44.592.417.132
Tòa nhà thương mại HFC Lãng Yên	4.022.828.995	3.931.683.358
Các công trình khác	35.426.151	35.426.151
Tổng cộng	62.165.153.641	58.436.444.904

10. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí khác	175.097.083	-
Tổng cộng	175.097.083	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí lợi thế kinh doanh	706.353.130	758.037.512
Chi phí khác	3.382.493.416	3.377.596.694
Tổng cộng	4.088.846.546	4.135.634.206

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Lock&Lock HN	463.325.538	463.325.538	750.166.480	750.166.480
Công ty cổ phần Công nghệ và thương mại Tiên Phong	98.282.559	98.282.559	22.073.603	22.073.603
Công ty CP Davicorp (DAVIFOOD) Việt Nam	117.118.000	117.118.000	119.412.500	119.412.500
Các khách hàng khác	5.606.300.577	5.606.300.577	5.323.966.370	5.323.966.370
Trung tâm Thương mại Văn Hồ	2.730.148.101	2.730.148.101	2.427.283.597	2.427.283.597
Trung tâm kinh doanh bán buôn Văn phòng Công ty	66.767.129	66.767.129	201.504.583	201.504.583
Chuỗi cửa hàng tiện ích Haprofood	223.406.573	223.406.572	113.350.090	113.350.090
	2.585.978.774	2.585.978.774	2.581.828.100	2.581.828.100
Tổng cộng	6.285.026.674	6.285.026.674	6.215.618.953	6.215.618.953

b) Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
Công ty TNHH XDDD và CN Delta	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570
Tổng cộng	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải thu

	Đầu kỳ	Phải thu	Đã thu/Khấu trừ	Cuối kỳ
Thuế TNDN	211.931.848		165.854.391	46.077.457
Tổng cộng	211.931.848	-	165.854.391	46.077.457
a) Phải trả	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	174.201.978	3.369.212.561	3.493.669.851	49.744.688
Thuế TNDN	180.750.975	165.854.392	346.605.367	-
Thuế TNCN	12.728.448	88.795.058	80.060.120	21.463.386
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	7.586.771.659	4.304.944.910	4.800.352.957	7.091.363.612
Các loại thuế khác	-	37.000.000	37.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	410.267.101	190.228.741		600.495.842
Tổng cộng	8.364.720.161	8.156.035.662	8.757.688.295	7.763.067.528

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	633.409.092	508.772.728
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	633.409.092	508.772.728
Các khoản khác	-	-
Dài hạn	2.718.011.085	3.172.212.723
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	2.718.011.085	3.172.212.723
Tổng cộng	3.351.420.177	3.680.985.451

14. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí Công đoàn	860.894	-
Bảo hiểm xã hội	41.437.500	-
Bảo hiểm y tế	7.312.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.250.000	-
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	386.278.925	386.278.925
Thù lao đại diện vốn (Công ty)	36.000.000	213.600.000
Công ty Siêu thị VHSC	276.735.402	307.777.419
Tiền đặt cọc của CBCNV	13.000.000	15.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	633.872.219	424.912.569
Tổng cộng	1.398.747.440	1.347.568.913

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
MẪU SỐ B 09-DN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay cá nhân VNĐ				
Phan Thị Thanh Hiền	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000
Hoàng Thị Tám	310.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000
	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng VNĐ				
Ngân hàng Công Thương Việt Nam {1}	11.275.606.378	11.275.606.378	20.707.712.634	20.707.712.634
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn {2}	5.643.882.082	5.643.882.082	8.031.573.205	8.031.573.205
Ngân hàng Indovinabank {3}	4.500.566.686	4.500.566.686	12.676.139.429	12.676.139.429
	1.131.157.610	1.131.157.610	-	-
Vay tổ chức khác				
Công ty Cổ phần Âm Thực Hà Nội {4}	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Tổng cộng	12.635.606.378	12.635.606.378	21.067.712.634	21.067.712.634

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay cá nhân				
Phạm Thị Thanh Hiền	5.376.174.868	5.376.174.868	4.226.505.868	4.226.505.868
	423.918.668	423.918.668	500.118.668	500.118.668
Ngân hàng Công Thương Việt Nam {5}	3.952.256.200	3.952.256.200	2.726.387.200	2.726.387.200
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn {6}	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	5.376.174.868	5.376.174.868	4.226.505.868	4.226.505.868

{1} Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-TPHN ngày 15 tháng 12 năm 2017;

{2} Khoản vay theo Hợp đồng số 1260L/AV201800164 ngày 29/6/2018;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09/a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MAU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

- {3} Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 20/2018/HĐHM/IVBTL-TPHN ngày 14/03/2018;
- {4} Khoản vay theo Hợp đồng tiền gửi ngắn hạn số 002-18/HDTG-TPHN ngày 07 tháng 02 năm 2018; Thời hạn vay 06 tháng;
- {5} Khoản vay theo hợp đồng 23-3/2016-HDDTDANHCT106-TPHN ngày 13/10/2016;
- {6} Khoản vay theo hợp đồng số 160LAV201700266 ký ngày 23/11/2017;

16. Vốn chủ sở hữu"

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2017	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	727.683.808	(31.506.549.427)	21.098.268.433	135.138.261.669
- Lãi trong năm	-	-	-	-	11.172.335.530	242.142.050	11.414.477.581
- Giảm khác	-	-	-	-	(49.430.001)	(61.570.001)	(111.000.002)
Số dư ngày 31/12/2017	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	727.683.808	(20.383.643.898)	21.278.840.483	146.441.739.248
Số dư ngày 01/01/2018	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	727.683.808	(20.383.643.898)	21.278.840.483	146.441.739.248
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	634.783.867	276.343.192	911.127.059
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	727.683.808	(19.748.860.031)	21.555.183.675	147.352.866.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12.Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	74.772.000.000	74.772.000.000
Công ty CP Tập đoàn Đá quý Doji	31.900.000.000	31.900.000.000
Công ty CP Chứng khoán Phố Wall	24.640.000.000	5.000.000.000
Trần Quốc Tuấn		10.990.000.000
Nguyễn Đăng Trường		10.000.000.000
Cổ đông là cán bộ công nhân viên và cổ đông khác	13.688.000.000	12.338.000.000
Cộng	145.000.000.000	145.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d) Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	85.882.981.651	64.101.148.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.861.003.860	11.317.580.539
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tổng cộng	98.743.985.511	75.418.728.831

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chiết khấu thương mại	29.922.095	6.509.201
Giảm giá hàng bán		13.364
Hàng bán bị trả lại	110.076.247	8.399.745
Tổng cộng	139.998.342	14.922.310

03. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ	79.083.385.104	58.770.030.881
Tổng cộng	79.083.385.104	58.770.030.881

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.548.781.686	942.492.812
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.120.426	182.808.192
Tổng cộng	1.551.902.112	1.125.301.004

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

05. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền vay	711.151.033	738.385.568
Lãi bán hàng trả chậm, CK thanh toán	60.648.485	41.595.040
Tổng cộng	771.799.518	779.980.608

06. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân công	4.496.780.752	4.085.455.753
Chi phí vật liệu, bao bì	63.829.907	47.040.744
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.601.909	68.416.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	756.631.062	900.269.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.750.413.825	1.771.524.239
Chi phí khác bằng tiền	1.442.779.420	2.920.655.831
Tổng cộng	8.533.036.875	9.793.362.796

07. Chi phí quản lý

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên	2.696.389.185	2.880.990.770
Chi phí vật liệu bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.595.627	26.290.170
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.016.005.620	2.371.371.535
Tiền thuê đất	4.822.107.476	3.280.518.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.770.843	840.943.889
Chi phí khác bằng tiền	2.021.899.695	1.983.268.651
Tổng cộng	12.211.768.446	11.383.383.681

08. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thanh lý nhượng bán CCDC	1.818.182	21.818.182
Các khoản thu nhập khác	1.786.278.643	1.744.225.178
Tổng cộng	1.788.096.825	1.766.043.360

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

09. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền lãi chậm trả cho Công ty Delta		1.242.694.061
Tiền chậm nộp tiền thuê đất	190.228.741	271.466.756
Thù lao đại diện vốn tại các DN khác		216.480.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	27.640.854	
Các khoản bị phạt	800.000	1.094.237
Chi phí khác	61.000.000	55.764.259
Tổng cộng	279.669.595	1.787.499.313

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền. Tuy nhiên, Công ty chưa có nghị quyết về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nên chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên Lợi nhuận thuần trong năm – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi.

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

Lợi nhuận thuần trong năm – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 634.783.867

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi

634.783.867

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

14.500.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

44

VI. THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch đối với bên liên quan****a) Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội

Công ty CP Âm Thực Hà Nội

Công ty CP SXKD Gia súc Gia cầm

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty liên kết

Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09 a - Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b) Số dư đối với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP SXKD Gia súc Gia cầm	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000

Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP SXKD Gia súc Gia cầm	2.064.381.946	1.826.819.446
Cộng	2.064.381.946	1.826.819.446

c) Giao dịch đối với bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền cho vay		
Công ty CP SXKD Gia súc Gia cầm	237.562.500	637.875.000
Cộng	237.562.500	637.875.000

Bán hàng hóa, dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Công ty CP SXCB Thực phẩm Hà Nội	10.939.446	
Công ty CP Âm Thực Hà Nội	580.181.820	542.000.004
Cộng	591.121.266	542.000.004

Mua hàng hóa, dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Công ty CP SXCB Thực phẩm Hà Nội	98.997.178	
Cộng	98.997.178	-

02. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét với kết luận ngoại trừ.



Ngô Đức Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Kim Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thúy
Người lập